



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 02.2023

Hoạt động sản xuất trở lại sau Tết
VN-Index hồi phục từ vùng giá thấp

03/03/2023

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 02.2023

01 Nền kinh tế Trung Quốc tiếp đà hồi phục

02 Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp suy yếu

03 Hoạt động sản xuất trở lại sau Tết

04 Vốn FDI đăng ký cấp mới tăng gần 200% YoY

05 Đà giảm XNK suy yếu

06 Đà tăng lạm phát ổn định lại

07 Lãi suất liên ngân hàng điều chỉnh nhẹ

08 Áp lực tỷ giá trở lại

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 02.2023

09 Dự báo tháng 03.2023

10 P/E VN-Index tiếp tục ở mức hấp dẫn trong khu vực châu Á

11 11/11 nhóm ngành cấp 1 giảm điểm

12 Vốn hóa 3 sàn đạt 5.3 triệu tỷ

13 NĐT nước ngoài dừng chuỗi 3 tháng mua ròng

14 NĐT cá nhân trong nước thu hẹp giao dịch trong tháng 02

15 03 TPDN tháng 02.2023

16 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 03.2023

17 Chiến lược đầu tư tháng 03.2023



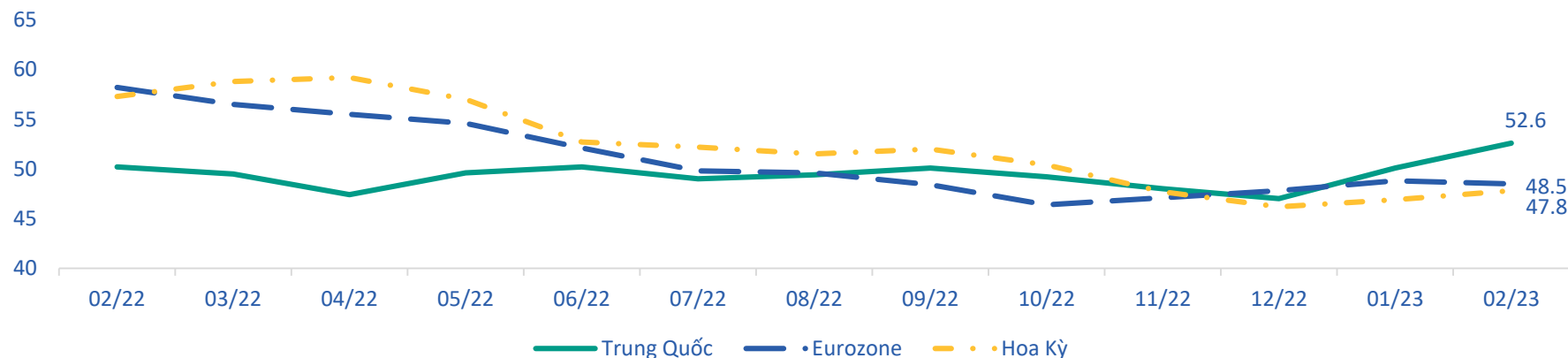
VĨ MÔ THÁNG 02.2023

Hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại sau Tết

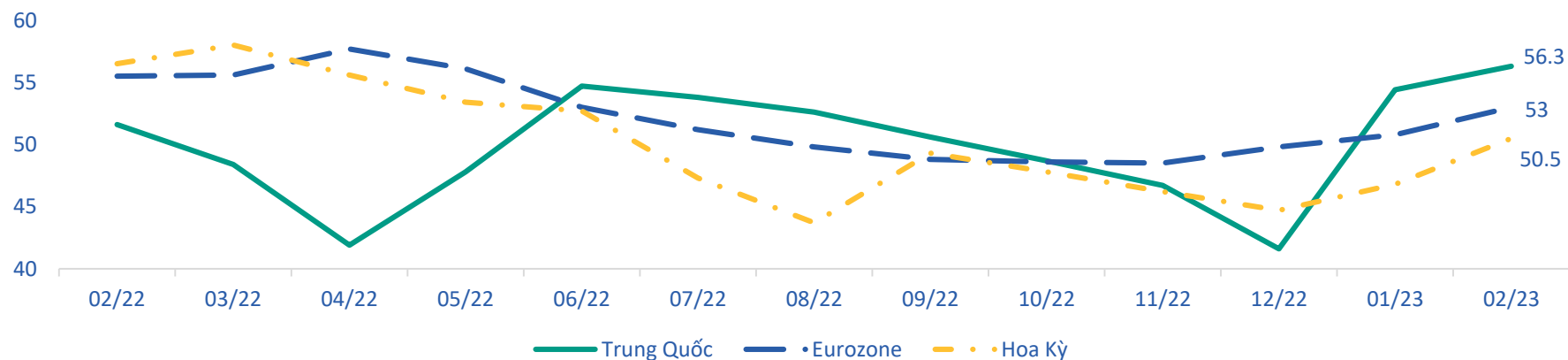
VĨ MÔ: NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC TIẾP ĐÀ HỒI PHỤC

- ❖ PMI sản xuất: thu hẹp tại Mỹ và châu Âu, mở rộng tại Trung Quốc.
- ❖ PMI dịch vụ: Mở rộng tại cả ba nền kinh tế
- ❖ BSC đánh giá:
 - ✓ Tại Mỹ, lãi suất tăng chi phí đầu vào cao, kỳ vọng về việc FED tiếp tục thắt chặt CSTT hơn tiếp tục ảnh hưởng tới lĩnh vực sản xuất của quốc gia này.
 - ✓ Tại châu Âu, lạm phát đã đạt đỉnh nhưng vẫn ở mức cao. Bên cạnh đó, CSTT thắt chặt khiến cầu tiêu dùng giảm.
 - ✓ Tại Trung Quốc, hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục tăng trưởng tốt nhờ các chính sách, gói hỗ trợ nền kinh tế liên tục được đưa ra.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	4.50%-4.75%	2.5%	3.65%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.7% xuống 3.65%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.45% xuống 4.3%. - Ban hành gói biện pháp kích thích kinh tế tổng trị giá 1,000 tỷ nhân dân tệ (146 tỷ USD).
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Kỳ họp 21-22/03, FED có thể nâng lãi suất thêm 0.25% hướng về mục tiêu 5.0-5.25%. - GDP 2022 đạt tốc độ tăng trưởng 2.1%	- Kỳ họp 16/03, thị trường dự đoán nâng thêm 0.5% và hướng về mức mục tiêu 3-3.5% - GDP 2022 đạt tốc độ tăng trưởng 3.5%	- PBOC: Ứng cử viên thống đốc mới (Chu Hạc Tân và Hà Lập Phong). - Lập kế hoạch thành lập Ủy Ban Tài Chính Trung Ương. - GDP 2022 đạt tốc độ tăng trưởng 3.0%.

VĨ MÔ: TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SUY YẾU

❖ 02T.2023, số lượng DN đăng ký thành lập mới giảm -2.98% YoY, số lượng DN quay trở lại hoạt động giảm -18.64% YoY, số lượng DN hoàn tất thủ tục giải thể -1.63% YoY. Ở chiều ngược lại, số lượng DN tạm ngừng kinh doanh và tạm ngừng hoạt động tăng.

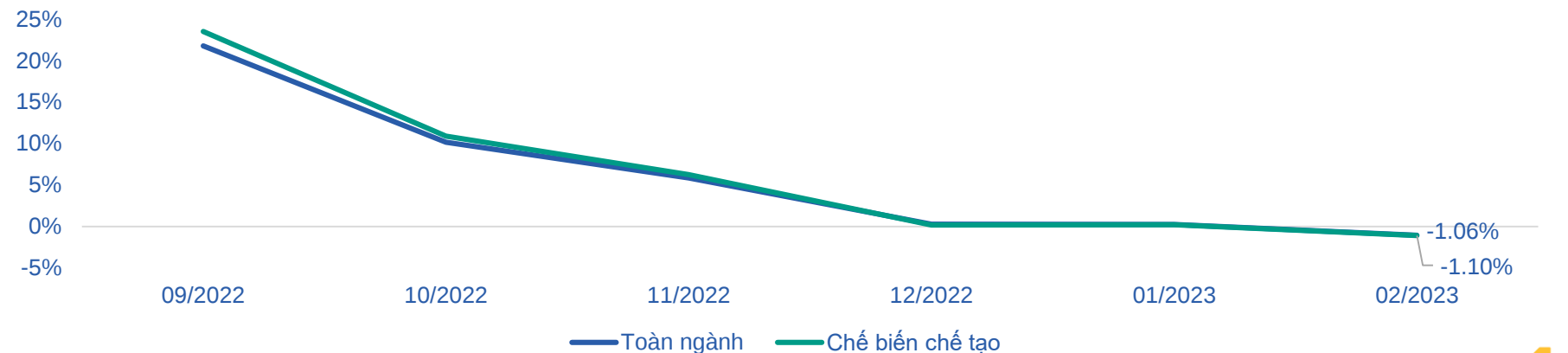
❖ Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành giảm -1.06% YoY (chế biến chế tạo -1.1% YoY). Đà tăng của chỉ số sử dụng lao động có xu hướng giảm kể từ tháng 9.2022.

❖ Sự suy giảm trong hoạt động của doanh nghiệp trong năm 2023 ngày càng rõ nét hơn. Môi trường kinh doanh của Việt Nam bị ảnh hưởng cả bởi yếu tố trong nước (lạm phát cao, thanh khoản hệ thống,...) cũng như yếu tố quốc tế (cầu tiêu dùng giảm, dòng vốn nước ngoài vào Việt Nam giảm,...)

Tình hình doanh nghiệp tháng 2.2023 YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%

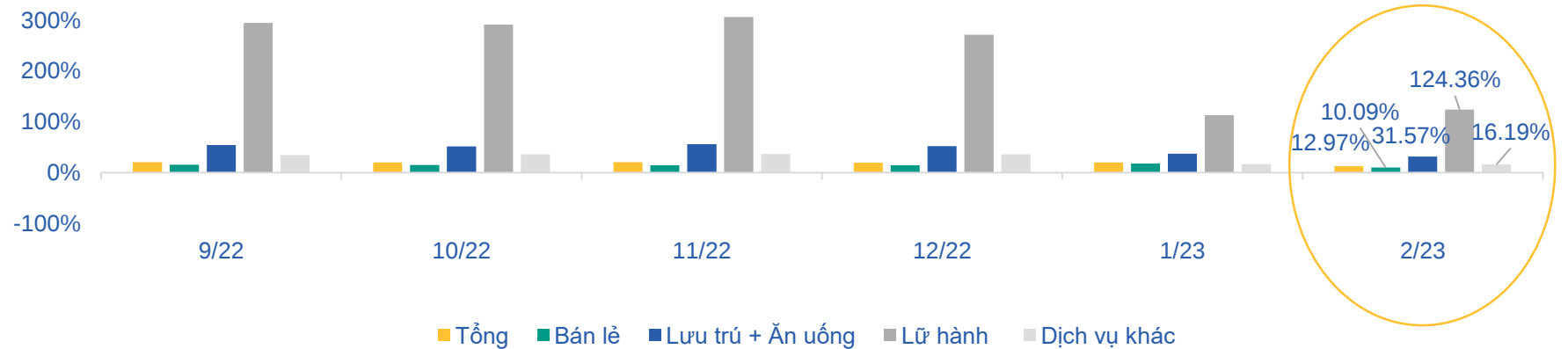


VĨ MÔ: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TRỞ LẠI SAU TẾT

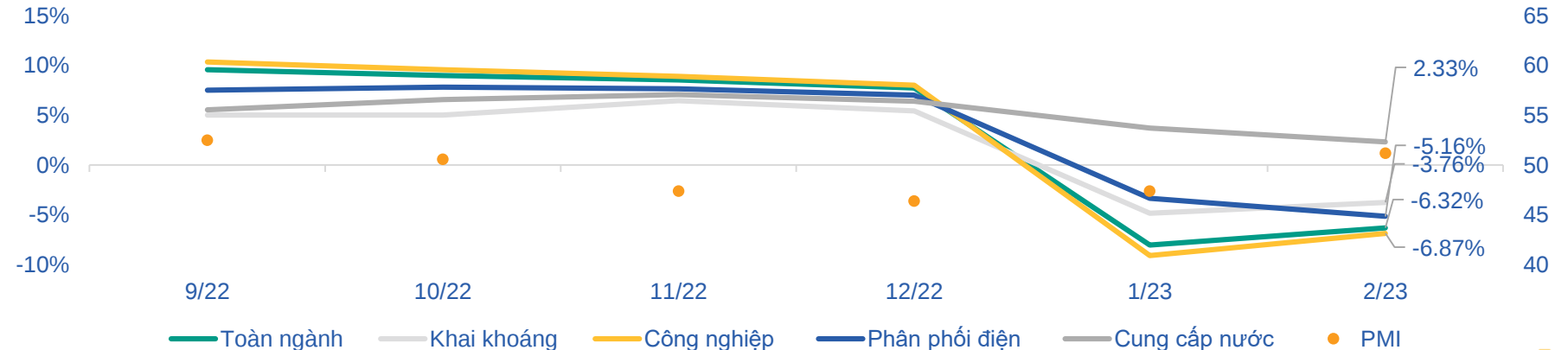
❖ 02T.2023, tổng mức BLHH&DVTD đạt 994.15 nghìn tỷ đồng, tăng +12.97% YoY. Mảng Du lịch lữ hành vẫn có mức tăng trưởng mạnh nhất hơn 100%. Xét tăng trưởng theo tháng, tổng mức ước giảm -17.53% MoM, trong đó Bán lẻ, Lưu trú ăn uống đều giảm so với tháng trước khi kỳ nghỉ Tết Âm lịch kết thúc.

❖ Chỉ số PMI tháng 02 đạt 51.2 điểm, tăng so với mức 47.4 của tháng 01.2023. Hoạt động sản xuất sôi nổi hơn khi kỳ nghỉ Tết kết thúc và nền kinh tế hoạt động trở lại. Số lượng đơn đặt hàng mới tăng trở lại trong bối cảnh nhu cầu thị trường cải thiện, kéo theo sản lượng và việc làm cũng tăng theo. Tốc độ tăng chi phí đầu vào có xu hướng nhanh hơn khiến giá bán hàng cũng tăng.

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI YoY%



❖ 02T.2023, giải ngân vốn NSNN ước tăng +18.31% YoY (tương đương 56,926 tỷ đồng, bằng 8.34% so với kế hoạch năm 2023).

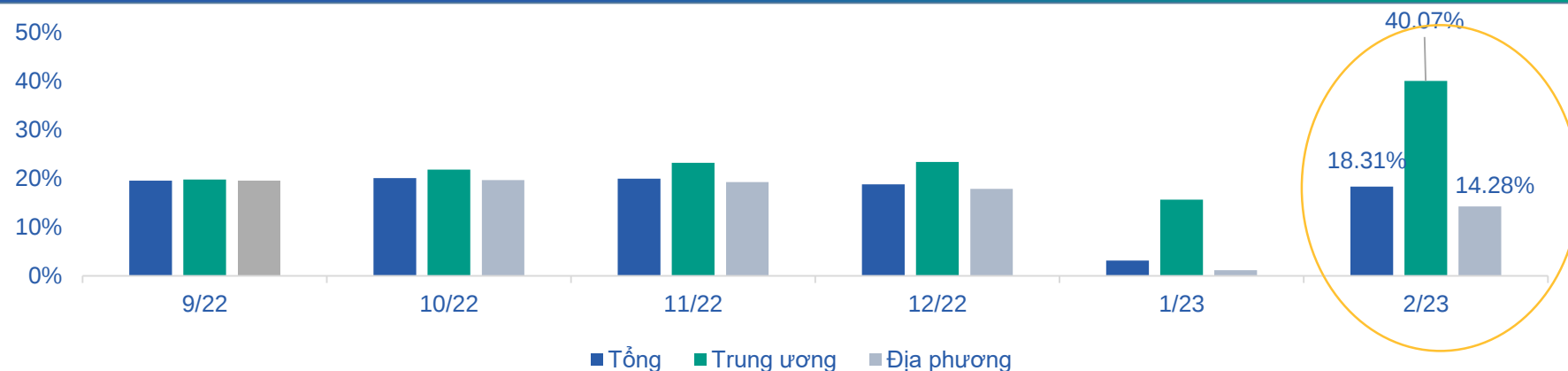
❖ 02T.2023, vốn FDI thực hiện giảm -4.90% YoY, vốn FDI đăng kí cấp mới tăng +179.2% YoY, vốn FDI đăng kí tăng thêm giảm -85.1% YoY.

❖ Giải ngân vốn NSNN tăng trưởng tốt trong tháng 2.2022 nhờ có sự đôn đốc của Chính phủ. Tuy nhiên, cũng có những dự án mới khởi công còn đang trong thời gian hoàn thiện các thủ tục đầu tư nên cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện chung.

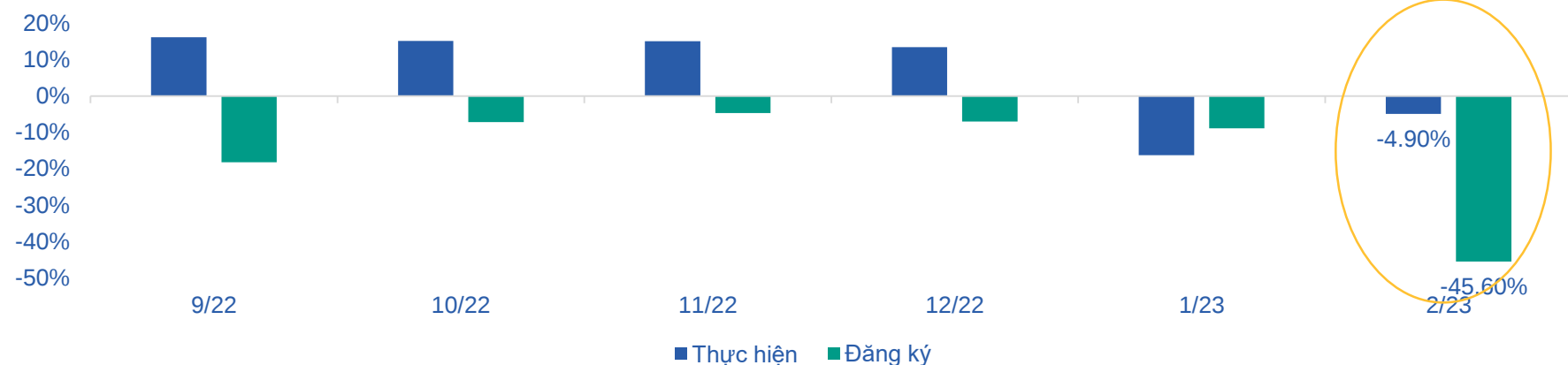
❖ Tuy vốn FDI thực hiện và đăng ký tăng thêm giảm, nhưng vốn FDI đăng ký cấp mới lại tăng mạnh cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư của Việt Nam.

VĨ MÔ: VỐN FDI ĐĂNG KÝ CẤP MỚI TĂNG GẦN 200% YOY

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



VĨ MÔ: ĐÀ GIẢM XNK SUY YẾU

❖ Lũy kế 02T2023, xuất khẩu giảm -10.4% YoY, trong khi nhập khẩu giảm -16% YoY. 02T2023 ước tính xuất siêu 2.82 tỷ USD.

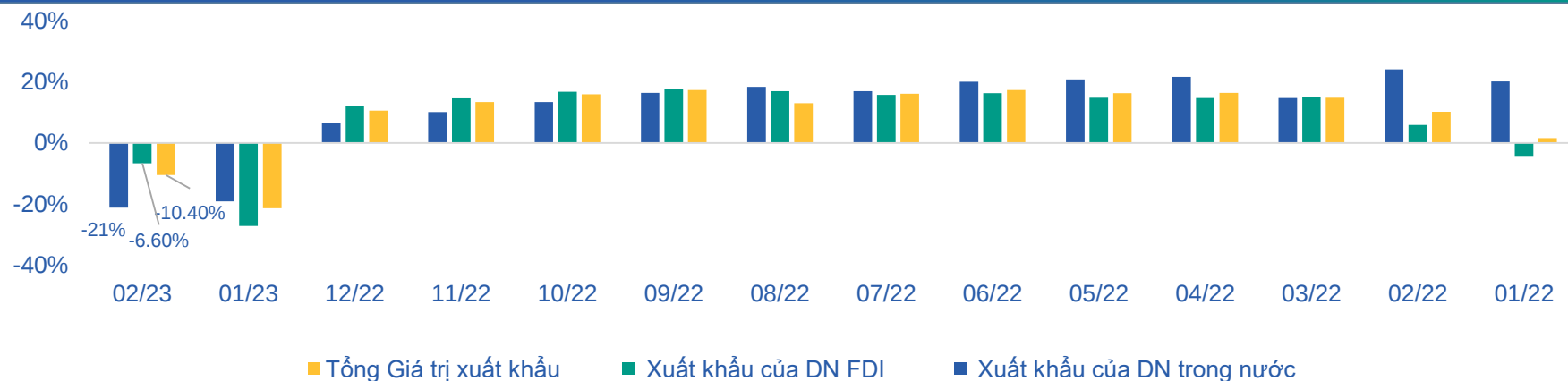
❖ Tốc độ tăng trưởng XK có dấu hiệu hồi phục sau kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán. Với số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới gia tăng trở lại, tăng trưởng XNK có thể duy trì xu hướng hồi phục trong tháng 03 và tháng 04.

❖ BSC chia kịch bản tốc độ tăng trưởng XNK năm 2023 như sau:

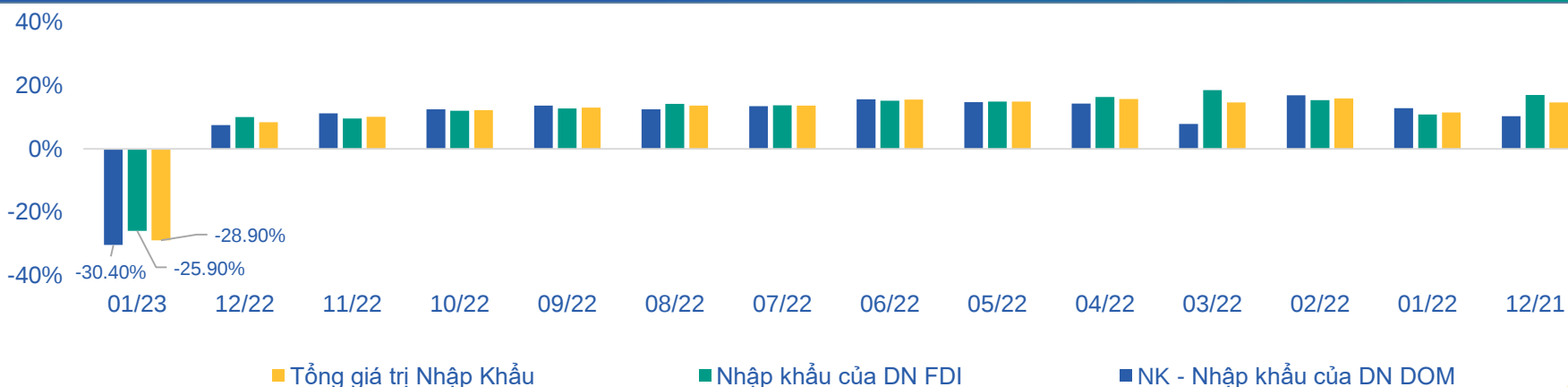
➤ **Tiêu cực:** XK có thể tăng 5.8% và NK tăng 5.4%

➤ **Tích cực:** XK có thể tăng 8.3% và NK có thể tăng 7.4%.

Xuất khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)



DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: TĂNG TRƯỞNG XK HỒI PHỤC

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	8.1%	16.0%	17.1%	25.5%	27.2%	20.7%	9.8%	28.2%	10.3%	5.2%	-8.9%	-16.1%	-23.5%	10.5%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	-26.2%	4.4%	42.4%	51.8%	61.5%	33.3%	-7.6%	9.6%	-12.4%	-5.2%	-15.4%	-44.7%	11.5%	14.5%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	16%	5.6%	13.9%	13.5%	14.7%	15.2%	24.7%	6.7%	16.5%	7.9%	12.4%	-12.4%	-9.7%	-22.8%	-3.6%
Hàng dệt, may	10%	34.2%	13.0%	12.1%	28.2%	22.5%	17.0%	18.1%	50.8%	19.6%	2.2%	-5.0%	-19.8%	-37.0%	11.8%
Máy móc và thiết bị	10%	7.5%	18.4%	4.2%	21.6%	46.1%	67.0%	41.0%	43.8%	40.3%	7.5%	-7.8%	-13.3%	-17.1%	26.2%
Giày dép các loại	6%	3.7%	11.2%	17.0%	17.4%	7.1%	19.2%	62.6%	174.3%	164.1%	109.4%	21.3%	-4.4%	-29.4%	4.1%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23
Tổng giá trị (tháng)	100%	11.3%	22.9%	14.8%	16.9%	15.4%	16.5%	4.9%	13.6%	6.5%	6.8%	-7.6%	-13.7%	-22.1%	-7.1%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	24%	25.8%	33.2%	34.4%	32.7%	24.0%	17.4%	10.0%	2.6%	-3.0%	0.2%	-27.8%	-21.2%	-7.8%	-5.6%
Máy móc và thiết bị	14%	0.4%	3.2%	-10.9%	-3.0%	-4.2%	1.8%	-4.5%	3.4%	1.5%	-4.0%	-5.0%	-11.4%	-30.3%	-6.7%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	-12.2%	31.4%	48.2%	37.7%	3.9%	-1.4%	4.9%	-4.8%	-13.0%	-0.8%	-17.2%	-38.0%	-60.5%	-63.3%
Vải các loại	4%	25.7%	20.5%	15.8%	2.9%	5.9%	-6.2%	-6.7%	19.7%	14.1%	-3.3%	-13.4%	-20.1%	-32.8%	-25.8%
Sắt thép các loại	3%	27.6%	28.5%	5.3%	-4.7%	54.4%	21.0%	2.4%	-9.0%	-23.9%	-20.9%	-11.7%	-6.7%	-51.0%	-37.4%

VĨ MÔ: ĐÀ TĂNG LẠM PHÁT ỔN ĐỊNH LẠI

❖ CPI tháng 02.2023 tăng +4.31% YoY, CPI bình quân 2T2022 là 4.6%. CPI duy trì xu hướng tăng do:

✓ Giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo xu hướng chung.

❖ Tốc độ tăng lạm phát so với cùng kỳ suy giảm trong tháng 02 nhờ giá xăng dầu ở mức thấp so với năm 2022.

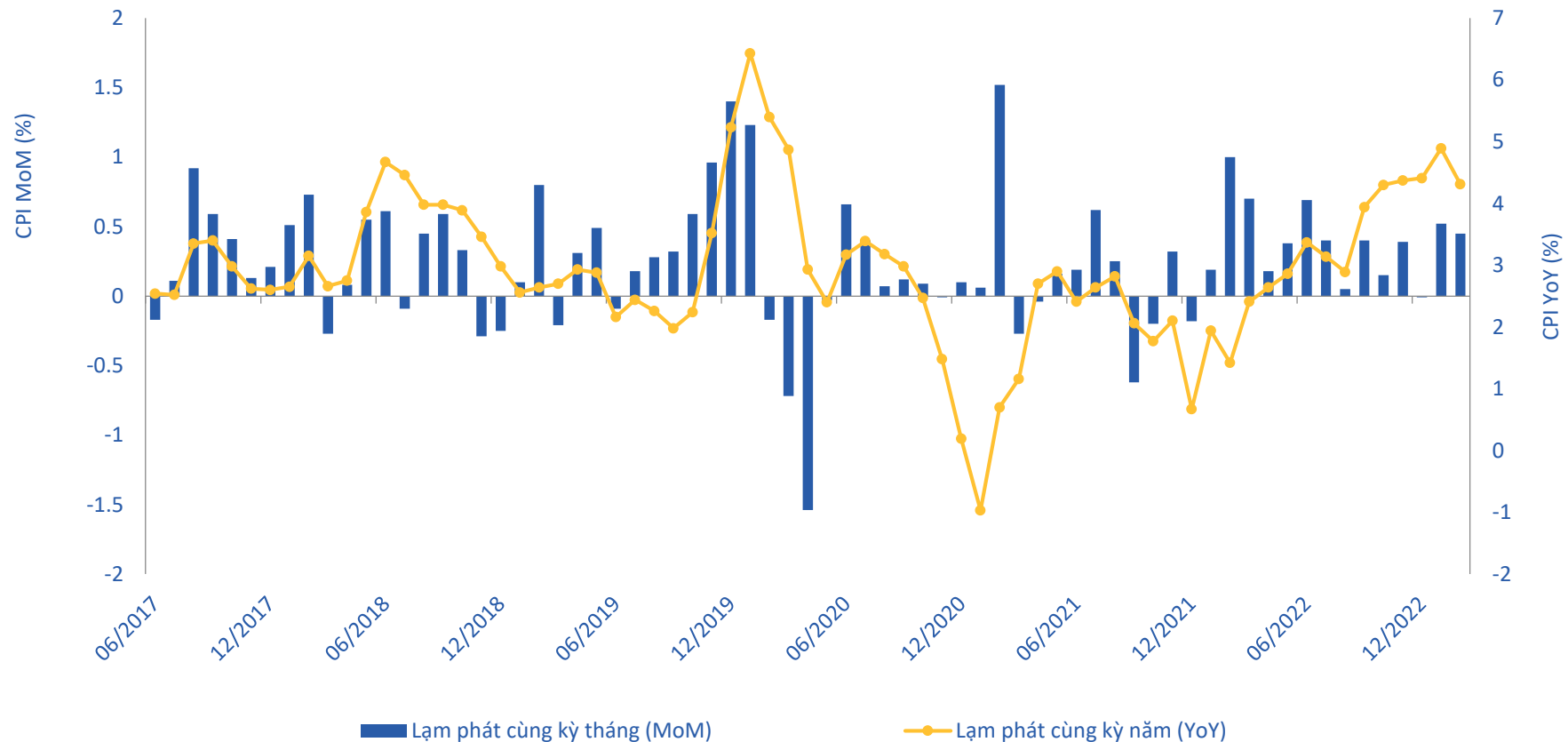
❖ BSC duy trì dự báo CPI cuối năm 2023 3.5% trong KB tích cực và 5.1% trong KB tiêu cực. Các giả định chính:

✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 80-100 USD/thùng.

✓ (2) Giá lợn nằm trong vùng 60 – 80 nghìn VND/kg.

✓ (3) Giá các loại hàng hóa tạo đỉnh vào quý II và hạ nhiệt nửa cuối năm 2023.

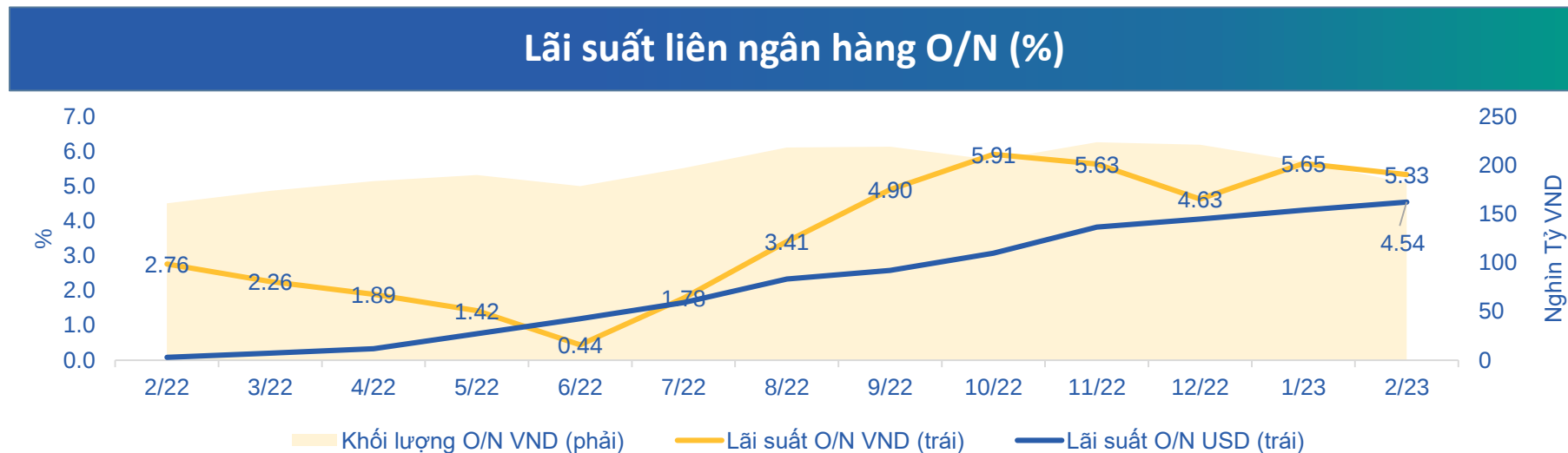
Lạm phát



VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG ĐIỀU CHỈNH NHẸ

❖ Lãi suất O/N liên ngân hàng trung bình ở mức 5.33% trong tháng 01. Tính tới cuối tháng 12, tín dụng tăng 14.5% YTD. Bên cạnh đó, hoạt động tín phiếu hút ròng 166.5 nghìn tỷ đồng trong tháng 02. Thanh khoản hệ thống ngân hàng đang có chịu áp lực trước xu hướng tăng lãi suất của đồng USD.

❖ CPI cơ bản tăng +5.08% YoY trong tháng 02. CPI cốt lõi duy trì xu hướng tăng mạnh và vượt lên CPI toàn phần. Tình trạng lạm phát cốt lõi gia tăng vẫn đang gây áp lực lên tình trạng điều hành chính sách tiền tệ của SBV.

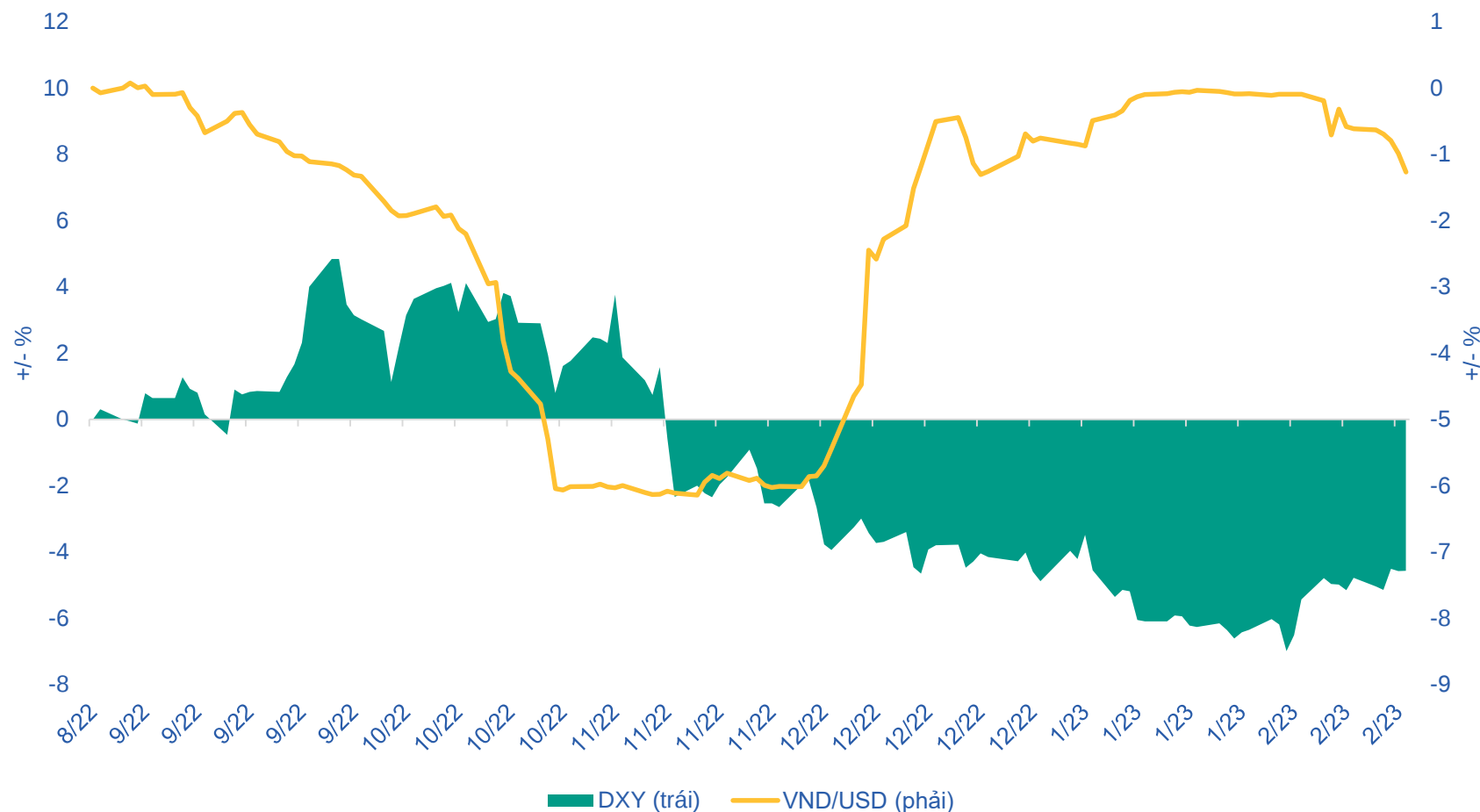


Hoạt động giao dịch tín phiếu của SBV theo tuần					
	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng
Tuần 1	02/01/2023	06/01/2023	113,255.13	126,388.00	13,132.87
Tuần 2	09/01/2022	13/01/2022	137,988.19	137,016.16	-972.03
Tuần 3	16/01/2023	19/01/2023	79,188.47	157,147.67	77,959.20
Tuần 4	27/01/2023	27/01/2023	15,477.99	24,133.13	8,655.14
Tuần 5	30/01/2023	03/02/2023	82,647.67	132,186.58	49,538.91
Tuần 6	06/02/2023	10/02/2023	165,819.31	23,407.22	-142,412.09
Tuần 7	13/02/2023	17/02/2023	115,406.72	85,228.56	-30,178.16
Tuần 8	20/02/2023	24/02/2023	140,778.66	97,678.62	-43,100.04

VĨ MÔ: ÁP LỰC TỶ GIÁ TRỞ LẠI

- ❖ Giá trị đồng USD tăng trong tháng 02 khi các số liệu về lạm phát tháng 01 của Mỹ cho thấy mức tăng cao hơn dự báo, thị trường kỳ vọng FED sẽ thắt chặt CSTT mạnh tay hơn.
- ❖ Tỷ giá VND/USD suy yếu theo đà tăng của đồng USD.
- ❖ BSC đánh giá tỷ giá USD/VND đến cuối năm 2023 có thể giao động trong mức 23,900-24,400.
- ❖ SBV bắt đầu mua vào ngoại tệ kể từ tháng 1.2023. Tính riêng trong tháng 2, SBV đã mua thêm 0.65 tỷ USD. Dự trữ ngoại hối hiện tại đạt khoảng 92.43 tỷ USD.

Diễn biến VND



BỨC TRANH VĨ MÔ

		02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%
	Bán lẻ hàng hóa	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%
	Lưu trú + Ăn uống	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%
	Lữ hành	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%
	Dịch vụ khác	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	6.16%	5.78%	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%
	Khai khoáng	-3.74%	-5.22%	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	7.35%	7.25%	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.047	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%
	Phân phối điện	8.38%	7.08%	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%
	Cung cấp nước	4.93%	6.33%	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%
	PMI	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%
	Nhập khẩu	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%
	FDI Thực hiện	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%
	FDI Đăng ký	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	12.64%	11.64%	10.33%	9.58%	9.72%	10.02%	10.14%	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	17.00%	16.20%	16.94%	16.59%	14.84%	14.50%		
	Tổng phương tiện thanh toán	13.82%	13.48%	12.92%	12.58%	12.69%	13.22%	13.74%	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	3.85%		
	Lãi suất O/N	2.10%	1.96%	2.15%	1.06%	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%
	Lãi suất huy động bình quân	6.63%	6.45%	6.40%	6.18%	6.13%	5.63%	5.83%	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%
%YoY	Tỷ giá	0.18%	1.93%	0.63%	-0.57%	-0.45%	-0.16%	-0.13%	-0.08%	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.87%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%
	CPI cơ bản YoY	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%
	CPI YoY	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%
	Thu NSNN																15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%
	Chi NSNN																-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%



THỊ TRƯỜNG THÁNG 02.2023

VN-Index hồi phục từ vùng giá thấp

THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 03.2023

KỊCH BẢN 1

Hoạt động sản xuất kinh doanh hồi phục dần sau nhịp chỉnh đầu năm từ các thị trường nhập khẩu chủ chốt trước tâm lý lo ngại suy thoái. Giải ngân đầu tư công đẩy mạnh, tạo hiệu ứng lan tỏa. Mặt bằng lãi suất có dấu hiệu giảm dần gỡ khó cho hoạt động sản xuất, tiêu dùng và đầu tư. Khối ngoại giảm dần hoạt động rút ròng và quay lại mua ròng ở nửa sau tháng 3 với sự trở lại mua ròng từ các quỹ ETF. Thị trường bước vào mùa ĐHCĐ và có thêm thông tin hỗ trợ trợ giúp VN-Index tạo nền và quay trở lại vùng tích lũy trên 1,050 điểm.

KỊCH BẢN 2

FED duy trì quan điểm tăng lãi suất mạnh hơn dự báo của thị trường nhằm chống lại lạm phát. Biến động tiêu cực từ thị trường quốc tế khiến dòng vốn ngoại rút ròng, áp lực lên ổn định vĩ mô cũng như nỗ lực giảm mặt bằng lãi suất cho nền kinh tế của hệ thống Ngân hàng. Thanh khoản tiếp thu gọn và áp lực của khối ngoại bán ròng tiếp tục gia tăng. VN-Index có thể quay trở lại kiểm tra vùng 980 – 1,000 điểm.



Nguồn: Tradingview, BSC Research

- ❖ Diễn biến tiêu cực từ thị trường thế giới và khối ngoại quay lại bán ròng khiến cho VN-Index hụt hơi khi tiếp cận 1,100 điểm, giảm dần với thanh khoản thấp. Cùng với suy yếu dòng vốn ngoại, vốn nội tham gia thị trường cũng giảm sút do thiếu các thông tin hỗ trợ. Các giải pháp đề xuất hỗ trợ thị trường bất động sản cũng chưa được triển khai sau nhiều kỳ họp.

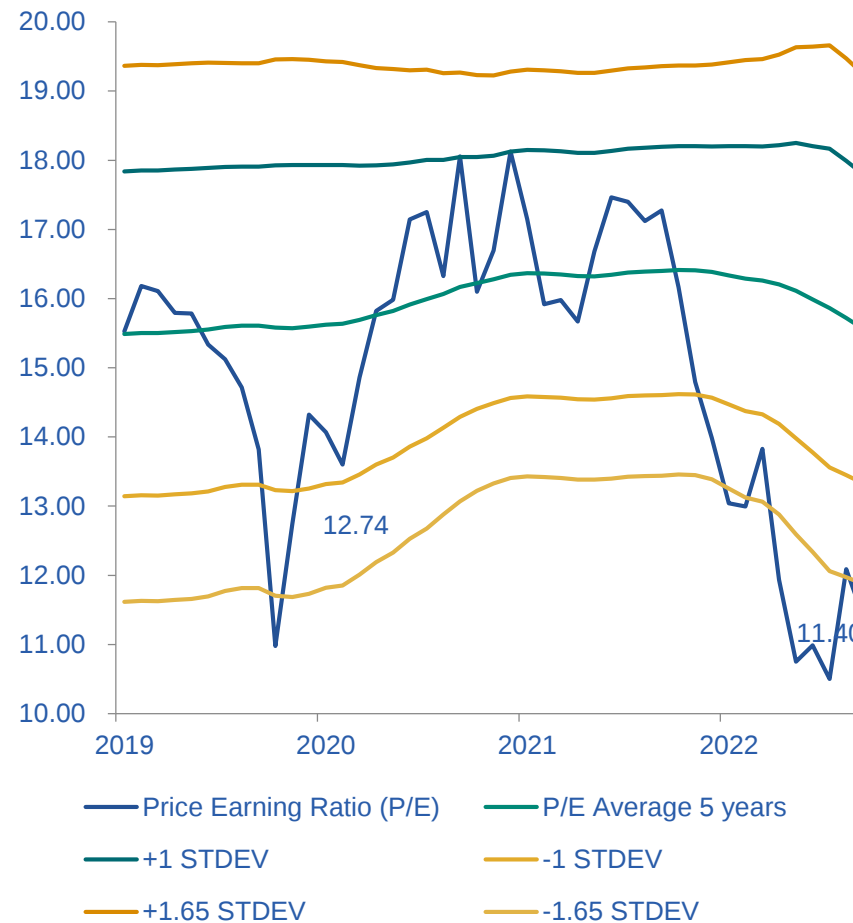
- ❖ VN-Index và HNX-Index lần lượt giảm -7.8% và -9%, lấy đi toàn bộ mức tăng điểm trong tháng 1. Các chỉ số đều giảm dưới vùng tích lũy quanh đỉnh ngắn hạn.

- ❖ P/E VN-Index kết thúc T02 ở mức 11.38 lần, giảm 5.8%% so với T1. P/E VN-Index xếp thứ 4 của châu Á, trong khi P/E HNX-Index ở mức 19.1 lần – đứng thứ 16 khu vực.

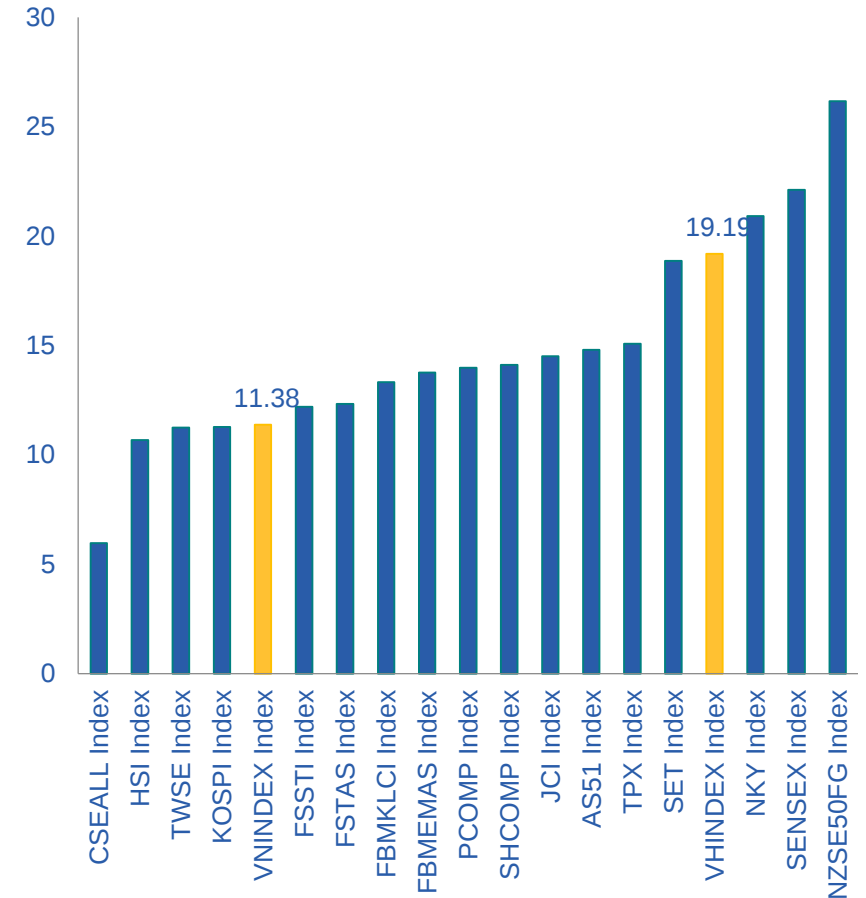
- ❖ P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 11.5-12 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng tích lũy 1,050 – 1,100 điểm.

THỊ TRƯỜNG: P/E VN-INDEX TIẾP TỤC Ở MỨC HẤP DẪN TRONG KHU VỰC CHÂU Á

P/E ratio VNindex

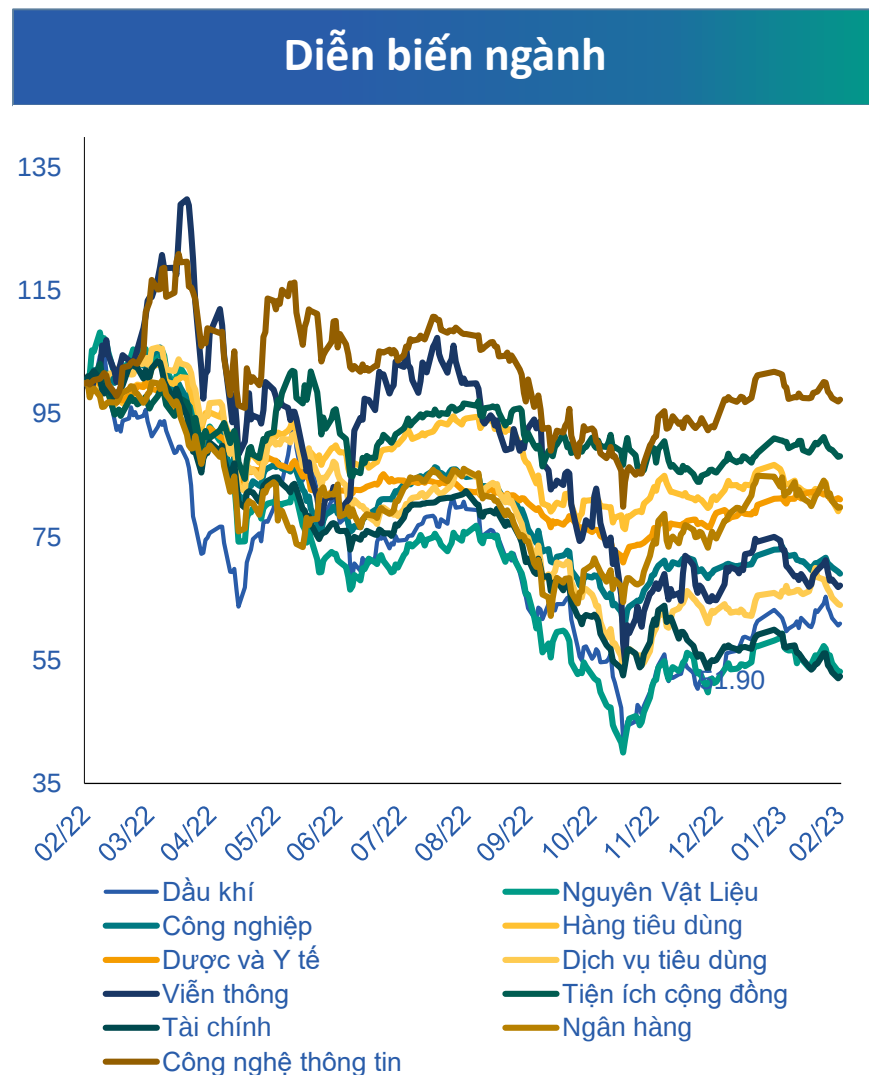


P/E Việt Nam so với khu vực



- ❖ Trái ngược với diễn biến tháng 1, 11/11 nhóm ngành tháng 2 đều giảm điểm khi dòng tiền suy yếu và khối ngoại quay sang trạng thái bán ròng.
- ❖ Nhóm ngành Dược phẩm và y tế, Dầu khí, Tiện ích cộng đồng là 03 nhóm ngành có mức giảm thấp nhất lần lượt -0.3%, -1.4% và -2.8%.
- ❖ Nhóm ngành Viễn thông, Nguyên vật liệu và Tài chính có mức giảm mạnh hơn chỉ số lần lượt -8%, -10.4% và -11.6%.
- ❖ Có 4/11 nhóm ngành có P/E dưới mức P/E thị trường gồm Dầu khí, Nguyên vật liệu, Ngân hàng, tiện ích cộng đồng. Ngành dịch vụ tiêu dùng là ngành duy nhất có P/B tăng so với tháng trước.

THỊ TRƯỜNG: 11/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 GIẢM ĐIỂM



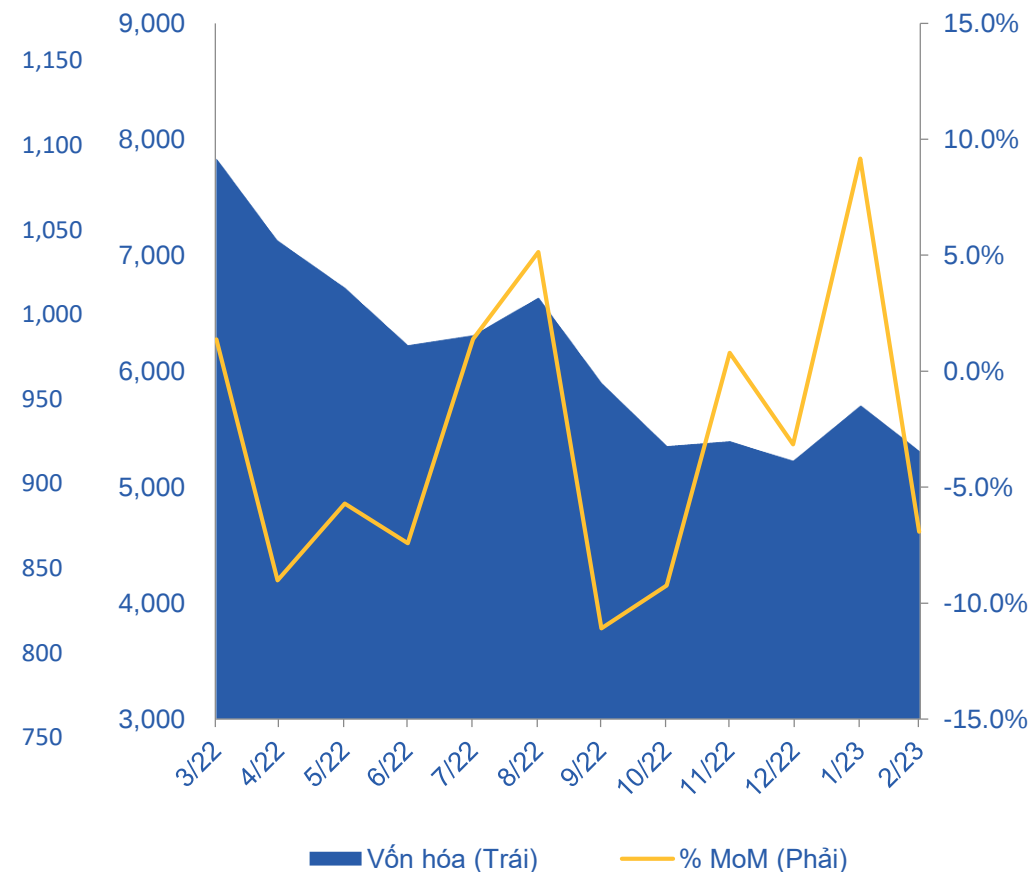
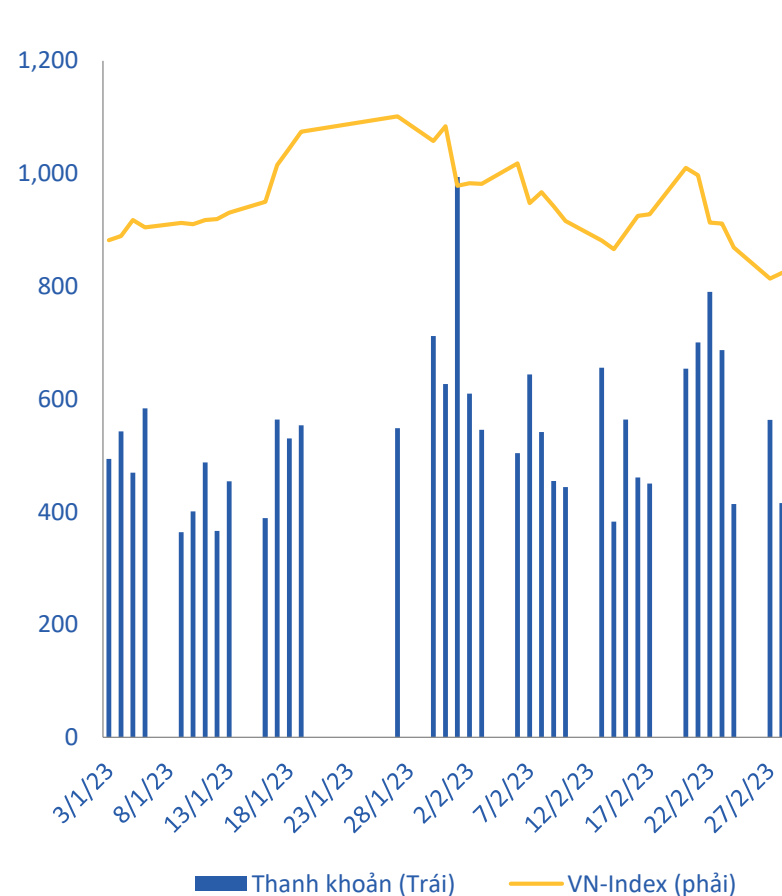
Ngành	%MoM	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-1.40%	7.64	-1.62%	1.15	-1.45%
Nguyên Vật Liệu	-10.39%	10.20	-1.23%	1.06	-9.03%
Công nghiệp	-5.99%	13.36	0.35%	1.59	-5.57%
Hàng tiêu dùng	-6.34%	16.84	-2.38%	2.40	-6.91%
Dược phẩm và Y tế	-0.33%	13.25	1.09%	1.52	-1.78%
Dịch vụ tiêu dùng	-3.49%	-	-	3.25	0.76%
Viễn thông	-8.02%	20.92	-39.65%	2.12	-9.83%
Tiện ích cộng đồng	-2.80%	11.55	-2.94%	1.84	-3.20%
Tài chính	-11.65%	14.87	-5.41%	1.38	-13.36%
Ngân hàng	-5.73%	8.09	-5.73%	1.49	-5.81%
Công nghệ thông tin	-3.99%	16.72	-0.23%	2.98	-6.13%

- ❖ Diễn biến giằng co và suy yếu dần vào cuối tháng tháng. Vốn hóa trên 3 sàn giảm 6.9% về mức 5.3 triệu tỷ đồng. Mức sụt giảm vốn hóa không tương đồng với mức giảm điểm nhờ một vài cổ phiếu lớn ngành Ngân hàng giữ giá tốt.
- ❖ Thanh khoản trong T02/2023 tiếp tục xu hướng giảm so với T1/2023, cụ thể thanh khoản trung bình 3 sàn giảm 3%, cho dù tháng 2 là tháng có giao dịch thấp do vướng kỳ nghỉ lễ.
- ❖ GTGD bình quân T02/2023 trên 3 sàn đạt 465 triệu USD/phần. Giao dịch nhìn chung thấp đều qua các phiên và ghi nhận những phiên giao dịch thấp nhất kể từ đầu năm, ngoại trừ có phiên giao dịch trên 20 nghìn tỷ vào đầu tháng 2.
- ❖ Thanh khoản dự báo dao động ở mức 0.6 tỷ USD/phần sau khi thị trường cân bằng ở vùng giá sâu và hướng về vùng tích lũy trên 1,050 điểm.

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 5.3 TRIỆU TỶ

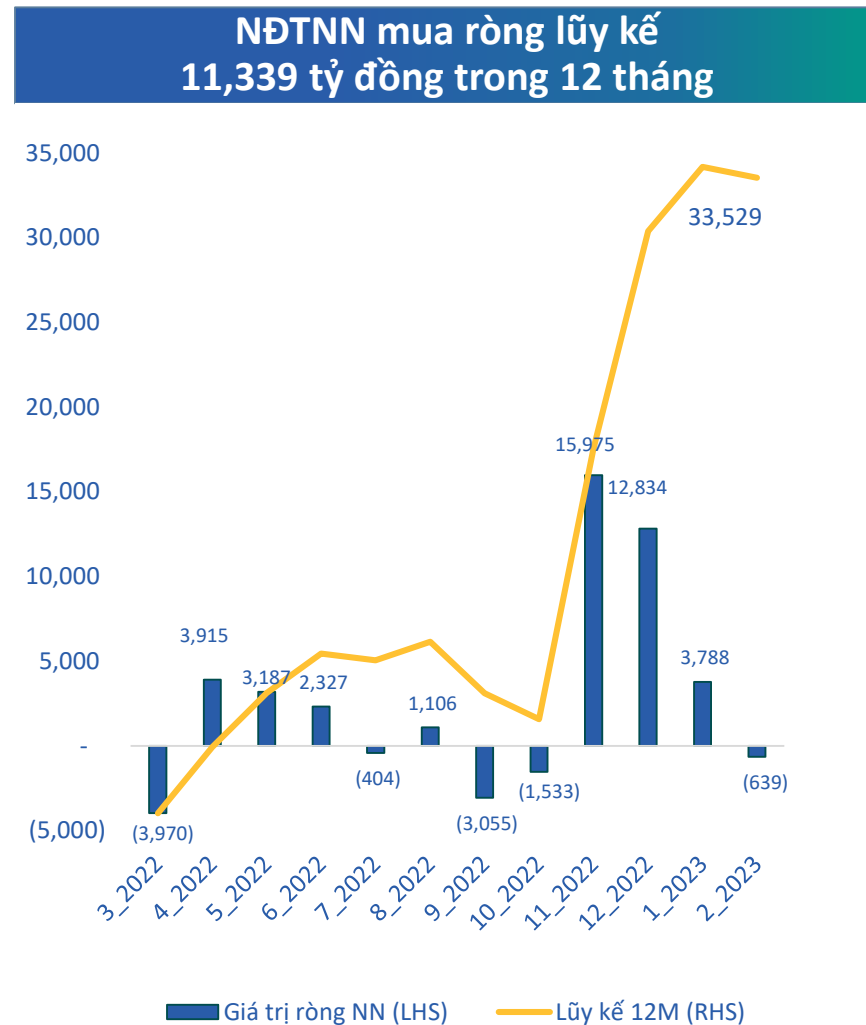
Thanh khoản bình quân T02/2023 tăng 13.53% so với T01/2023

Vốn hóa toàn thị trường giảm 6.9% so với T1/2023



- ❖ Khối ngoại bán ròng 639 tỷ trong T02 – dừng chuỗi mua ròng 03 tháng liên tiếp trên TTCK. Khối ngoại chuyển sang trạng thái bán ròng, tạo áp lực giảm điểm cuối tháng trong bối cảnh dòng tiền nội thận trọng đứng ngoài theo dõi.
- ❖ Bán ròng T02 nhưng NĐTNN mua ròng 33,529 tỷ đồng trong 12 tháng gần nhất.
- ❖ STB, HPG và PVD là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất lần lượt 665, 556 và 204 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại VHM, DXG và DGC là 03 mã bán ròng với giá trị lớn nhất lần lượt là 800, 474 và 271 tỷ đồng.
- ❖ Các ETF ngoại và nội như Fubon, Diamond, VNM, FTSE, E1... mua nửa đầu tháng nhưng dừng hoặc chuyển trạng thái bán nửa cuối tháng.
- ❖ Trong Quý 1/2023, ETF VNM sẽ hoàn tất việc chuyển đổi bộ chỉ số tham chiếu – theo đó Quỹ này sẽ đầu tư 100% vào cổ phiếu Việt Nam – tương đương mua thêm 79 triệu USD trong nửa đầu tháng 3.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI DỪNG CHUỖI 3 THÁNG MUA RÒNG



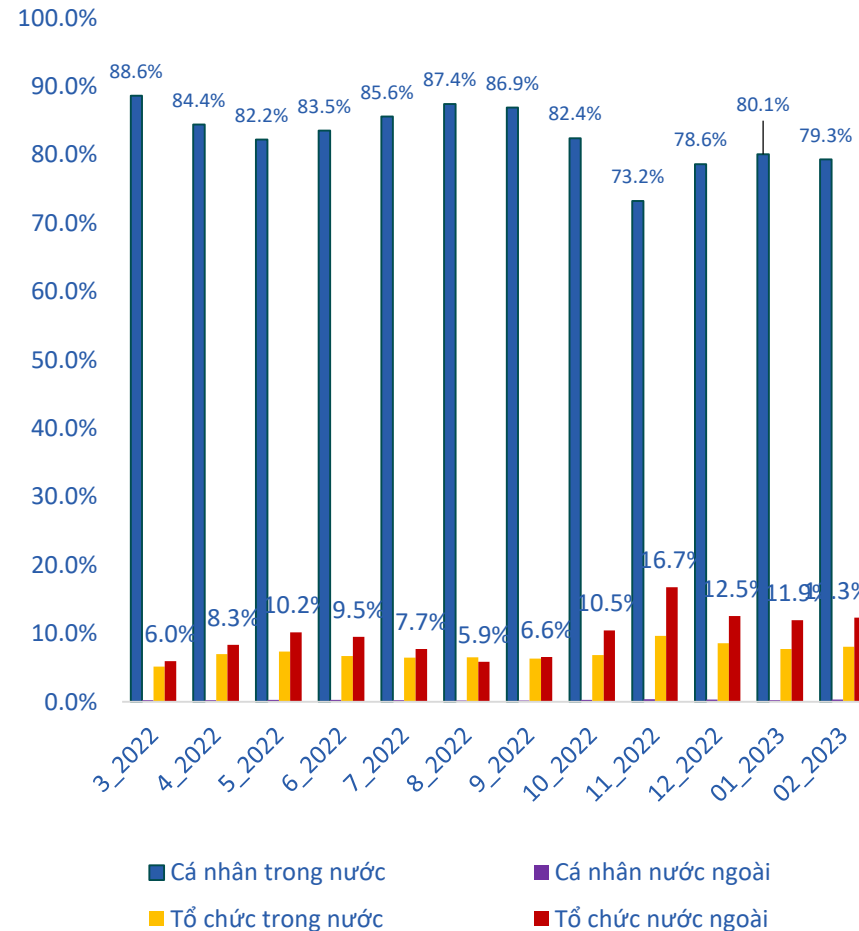
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
STB	665.35	VHM	(800.07)
HPG	556.43	DXG	(474.43)
PVD	204.56	DGC	(271.16)
HDB	187.29	VIC	(232.10)
HCM	161.95	KDH	(217.20)
POW	123.33	KDC	(209.20)
HSG	109.50	DCM	(195.61)
PC1	98.84	VND	(133.31)
GAS	93.12	DPM	(95.90)
BID	92.10	SHB	(93.04)

Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T02/2023

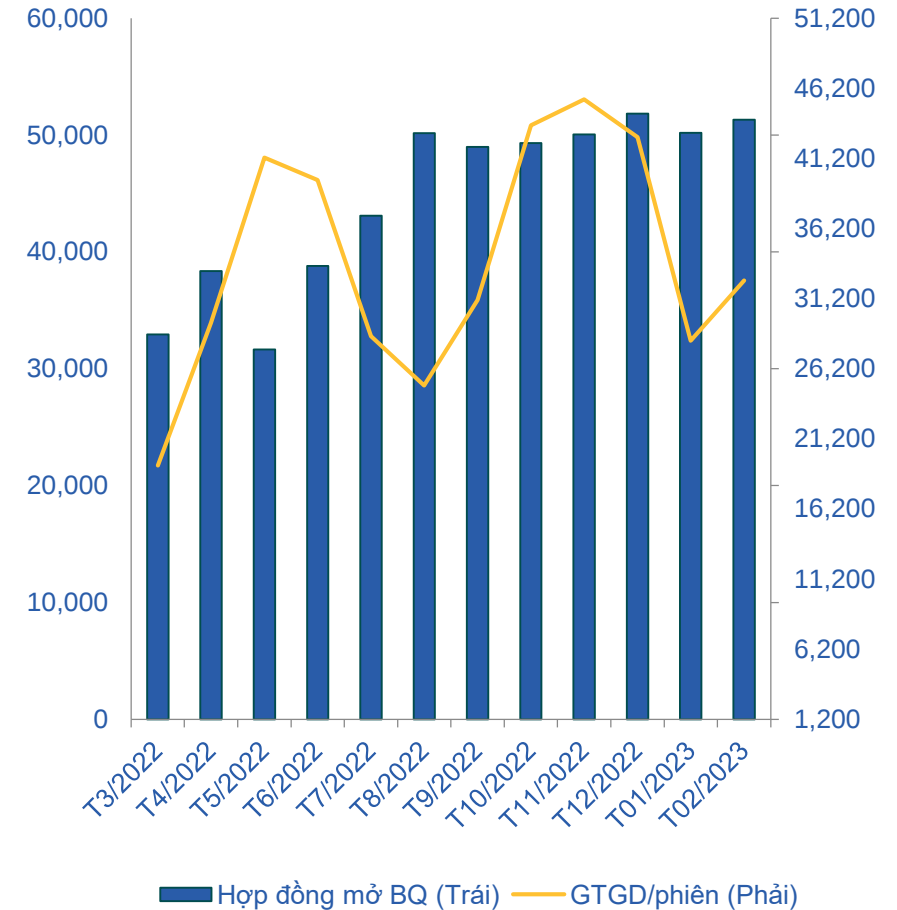
- ❖ Khối NĐT cá nhân trong nước giảm nhẹ giao dịch khi khối ngoại không còn là trụ đỡ tâm lý và dòng tiền cho thị trường trong T02/2023.
- ❖ Tỷ trọng giao dịch NĐT cá nhân trong nước T02 giảm nhẹ 0.8% xuống còn 79.3% trong khi NĐT tổ chức trong nước và nước ngoài tăng nhẹ tỷ trọng giao dịch đều 0.4% so tháng trước. Nhìn chung NĐT tổ chức trong nước và quốc tế, NĐT cá nhân quốc tế đều có giao dịch cải thiện so với mức bình quân trong 12 tháng gần nhất.
- ❖ Diễn biến thị trường cơ sở suy yếu cuối tháng T02/2023 cũng giúp cho thị trường phái sinh cải thiện về cả GTGD bình quân/phiên và hợp đồng mở với mức tăng lần lượt 15.2% và 2.2% so T01.
- ❖ GTGD bq/phiên đạt 32,509 tỷ đồng và hợp đồng mở (OI) ở mức 51 nghìn hợp đồng. Mức cải thiện không nổi bật khi thị trường vẫn chưa rơi hẳn khỏi vùng tích lũy để kích hoạt trạng thái short.

THỊ TRƯỜNG: NĐT CÁ NHÂN TRONG NƯỚC THU HẸP GIAO DỊCH TRONG THÁNG 02

GTGD của NĐT cá nhân trong nước giảm nhẹ 0.96% so với T01/2023



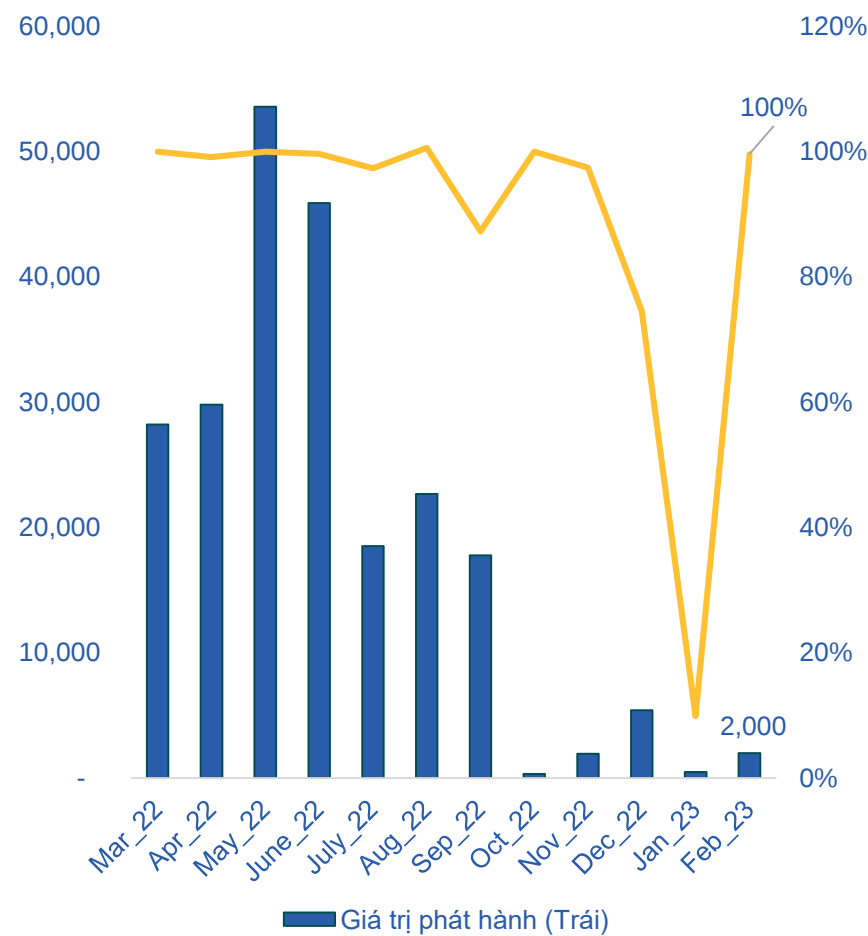
GTGD bình quân ngày HĐTL tháng 02 tăng 15.21% MoM



- ❖ Tháng 02 ghi nhận 03 trái phiếu được thông báo và phát hành của tổ chức MSN và Tập đoàn BĐS Sơn Kim. Các quy định mới vẫn chưa được ban hành tiếp tục làm giá trị và khối lượng phát hành giảm mạnh trong thời gian qua.
- ❖ Tỷ lệ GD thành công trong tháng 02 đạt 100% với tổng giá trị 2,000 tỷ đồng với thời gian đáo hạn bình quân trái phiếu phát hành trong T01 ở mức 4.1 năm thấp hơn mức trung bình 12 tháng gần nhất là 5.1 năm;
- ❖ Thị trường tiếp tục ảm đạm, tâm lý thận trọng, tiêu cực vẫn hiện hữu trong thời gian chờ đợi cơ quan quản lý tháo gỡ khó khăn, điều chỉnh chính sách. Nghị định 65 đã được nhắc lại trong tháng 02 nhưng vẫn chưa được ban hành, tiếp tục là điểm trở ngại cho thị trường thị trường TPDN Doanh nghiệp sôi động trở lại.

THỊ TRƯỜNG: 03 TPDN PHÁT HÀNH THÁNG 02.2023

03 TPDN được phát hành trong tháng 02



Tháng	Số lượng Trái phiếu phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 3_22	30	1.4	28,235
Tháng 4_22	51	2.2	29,813
Tháng 5_22	52	1.7	53,594
Tháng 6_22	65	5.2	45,896
Tháng 7_22	69	9.6	18,530
Tháng 8_22	48	4.6	22,687
Tháng 9_22	46	5.0	17,776
Tháng 10_22	3	4.2	335
Tháng 11_22	6	4.8	1,935
Tháng 12_22	17	6.6	5,399
Tháng 01_23	4	8.4	490
Tháng 02_23	3	4.1	2,000
Tổng	394		226,689

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 03.2023

Sự kiện	Tác động đến TTCK
---------	-------------------

- | | |
|---|---|
| ❖ Giải ngân đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh, bên cạnh mặt bằng ngân hàng được tập trung chỉ đạo theo hướng giảm về mức phù hợp hơn để hỗ trợ nền kinh tế. | ❖ Tích cực |
| ❖ Chính phủ ban hành Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 27/01/2023 trong đó yêu cầu Bộ Tài chính khẩn trương trình dự thảo Nghị định về trái phiếu doanh nghiệp, NHNN tháo gỡ khó khăn về tín dụng lĩnh vực BĐS... | ❖ Tác động đến thị trường TPDN và lĩnh vực bất động sản và nhóm ngành liên quan |
| ❖ NHNN đang dự thảo đề nghị sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật của các TCTD, Nghị định 01/2014/NĐ-CP về việc những ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc TCTD yếu kém có thể được nới tỷ lệ sở hữu (room) của khối ngoại từ 30% lên tới 49%. | ❖ Tác động đến nhóm tài chính, ngân hàng. |
| ❖ Mùa ĐHCĐ và báo cáo QKKD quý I năm 2023. | Đảm bảo an toàn hoạt động và sự phát triển bền vững của hệ thống Tổ chức tín dụng |
| ❖ Diễn biến dòng tiền từ khối ngoại và các ETF đến kỳ cơ cấu, điều chỉnh danh mục. | ❖ Thị trường có thông tin hỗ trợ |
| ❖ Nền kinh tế Trung Quốc mở cửa có một số tín hiệu tích cực và ảnh hưởng nhất định đến một số mặt hàng xuất khẩu Việt Nam và giá cả các nguyên liệu cơ bản đặc biệt thép. | ❖ Tác động đến thanh khoản, xu hướng |
| ❖ Với diễn biến lạm phát và thị trường lao động, FED nhiều khả năng sẽ còn tiếp tục duy trì lộ trình tăng lãi suất, dự kiến FED sẽ tăng +25bps vào T03/2023. | ❖ Tạo động lực tăng trưởng kinh tế, chuỗi cung ứng toàn cầu thông suốt trở lại. |
| ❖ Xung đột địa chính trị giữa Nga – Ukraine tiếp tục kéo dài và bước sang giai đoạn mới khi Hoa Kỳ và các nước Phương Tây đồng ý hỗ trợ tài chính và vũ khí quân sự cho Ukraine. | ❖ Tác động đến chính sách điều hành các NHTW và dòng tiền NĐT nước ngoài |
| | ❖ Gây tâm lý bất ổn, ảnh hưởng đến an ninh, an toàn khu vực và thế giới. |

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 03.2023

Các NHTW chịu nhiều áp lực để xem kiểm soát lạm phát như là một trong những mục tiêu hàng đầu tại thời điểm hiện tại khi tốc độ giảm CPI chậm và thậm chí xuất hiện những diễn biến khó lường tại một số quốc gia chủ chốt trong tháng 2. Trước bối cảnh đó, một mặt NHNN điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ theo diễn biến quốc tế, mặt khác nỗ lực điều hành giảm mặt bằng lãi suất, đảm bảo thanh khoản nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Các điểm thắt của nền kinh tế cũng đã được nhận diện tuy nhiên việc triển khai các chính sách hỗ trợ vẫn chưa theo kịp mong mỏi trong thực tế. Đây là một trong những lý do khiến TTCK có những bước chững lại trong tháng 2 và vẫn còn khó đoán định trong tháng 3 cho dù mùa HĐCĐ và công bố KQKD quý I hứa hẹn hâm nóng lại thị trường. Trên cơ sở đó, BSC tiếp khuyến nghị một số nhóm ngành đề cập từ đầu năm và trong báo cáo triển vọng ngành quý 1/2023 bao gồm:

- (1) Nhóm cổ phiếu đầu tư công;
- (2) Nhóm hưởng lợi khi Trung Quốc mở cửa;
- (3) Nhóm cổ phiếu triển vọng tích cực trong môi trường lãi suất cao.

Mặt khác, nhà đầu tư cần bám sát diễn biến dòng tiền của khối ngoại, các ETF lớn cũng như các diễn biến, sự kiện đáng chú ý trong nước và quốc tế để điều chỉnh chiến lược cho phù hợp.

Tham khảo các báo cáo: Báo cáo Vĩ mô thị trường 2023 ([Link](#)); Báo cáo triển vọng ngành Quý IV/2022 ([Link](#)); Báo cáo chuyên đề Trung Quốc “Reopening” ([Link](#)); Báo cáo đầu tư công ([Link](#));

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.



© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

BÁO CÁO THAM KHẢO

- [Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022](#)
- [Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội](#)
- [Báo cáo bảo hiểm](#)
- [Báo cáo ngân hàng](#)
- [Báo cáo đầu tư công](#)
- [Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam](#)
- [Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa](#)

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: GÓI HỖ TRỢ - SO SÁNH VỚI CÁC QUỐC GIA KHÁC

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.
- > Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghị Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

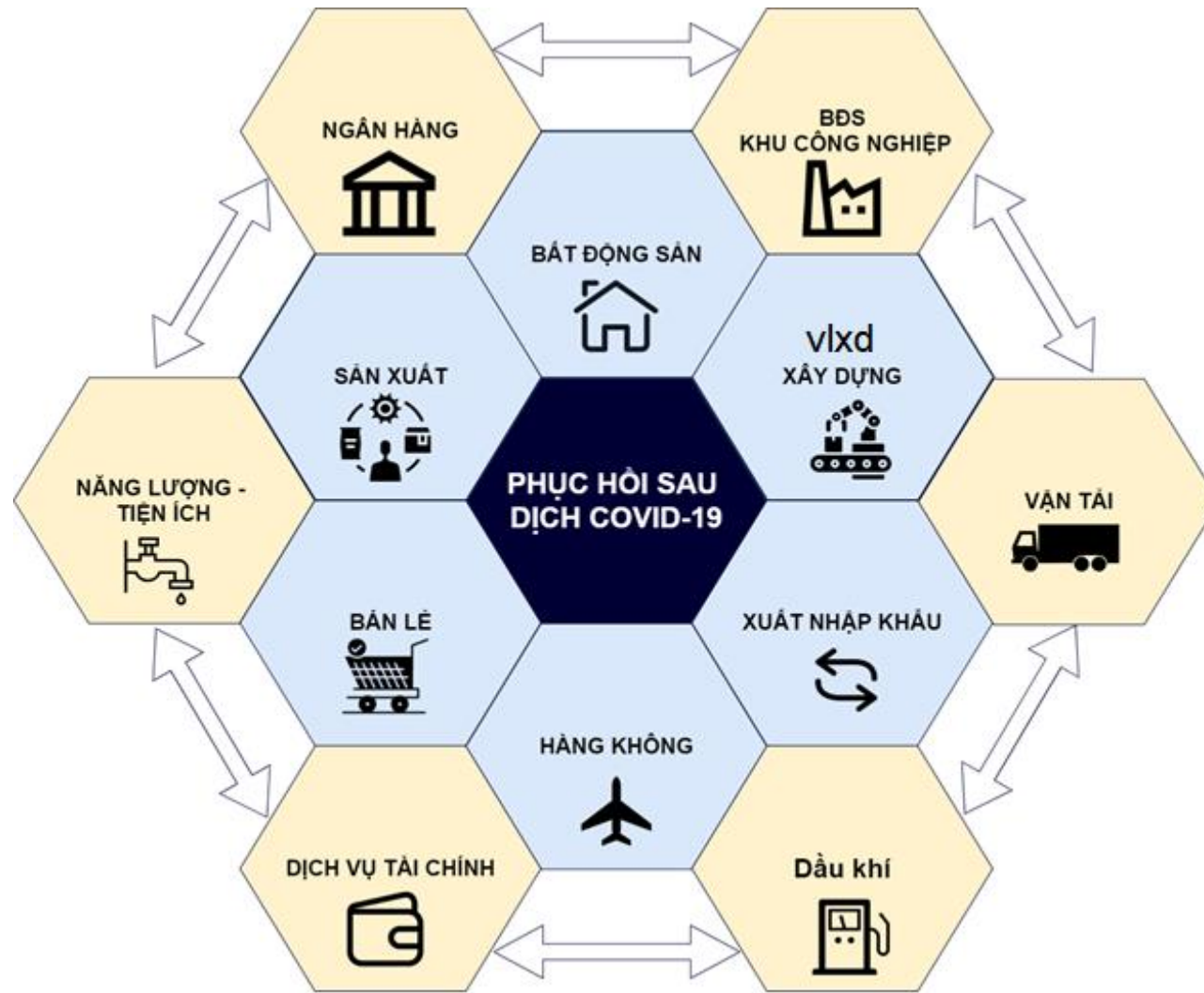
Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có • Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ; • Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ; • Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: KỲ VỌNG HƯỚNG ĐI SẮP TỚI

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	- Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...; - Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	- Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025; - Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025

- Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào:**
 - Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh,
 - Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

- [Bảo cáo bảo hiểm:](#)
- [Bảo cáo ngân hàng:](#)
- [Bảo cáo đầu tư công](#)
- [Bảo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam](#)
- [Bảo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa](#)

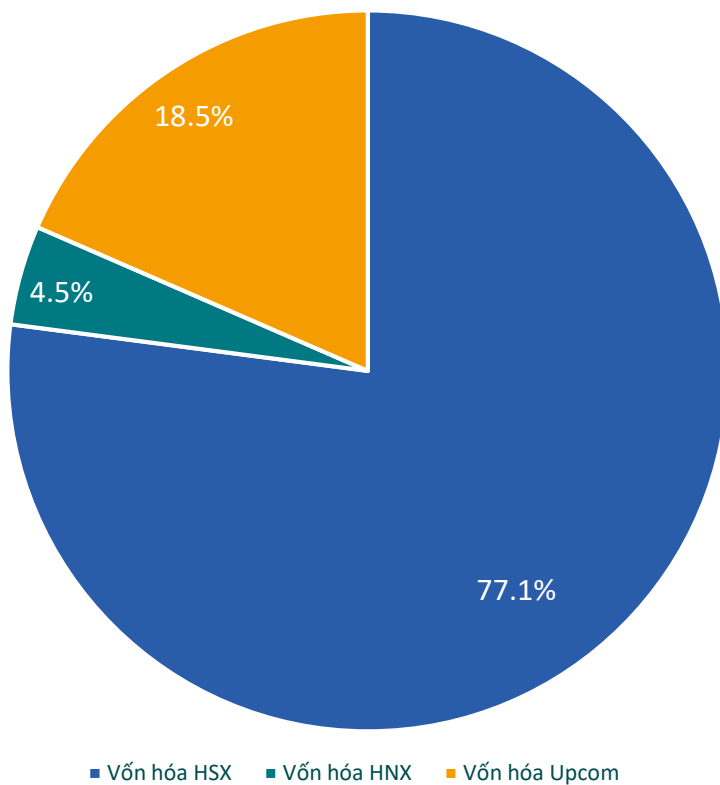
(click để xem báo cáo)

Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

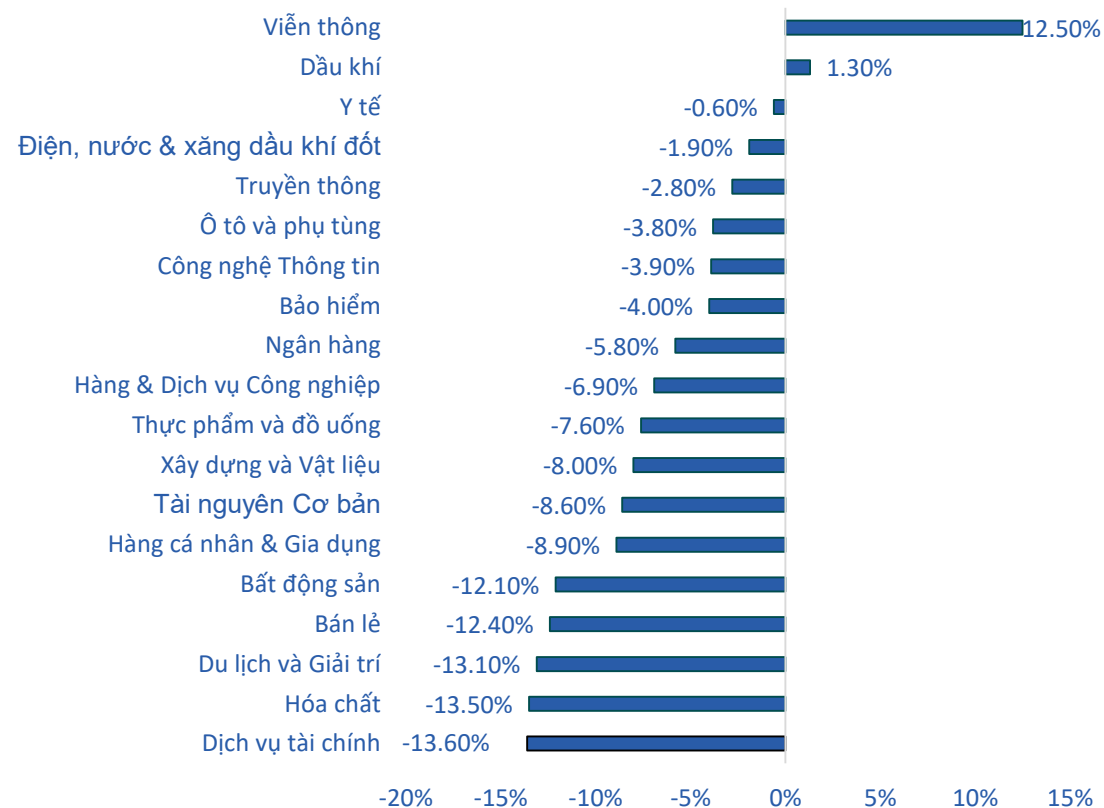
- Màu xanh : Nhóm hưởng lợi trực tiếp
- Màu vàng: Nhóm hưởng lợi gián tiếp

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



17/19 nhóm ngành cấp II giảm điểm trong T02/23



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,266.6 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	28/02/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/01/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	10.83%	93,500	95,748	108,300	87,000	14.8	3.2	19	GVR	1.37%	13,950	16,300	16,300	16,300	14.6	1.1
2	BID	5.46%	44,100	44,960	54,000	40,500	12.3	2.2	20	VJC	1.33%	100,000	103,000	30,600	30,600	-	3.8
3	VIC	4.91%	52,600	84,100	94,900	73,300	23.4	1.8	21	PLX	1.18%	37,300	44,233	52,300	38,400	32.3	1.9
4	GAS	4.85%	103,500	133,140	170,000	112,400	13.5	3.3	22	STB	1.10%	23,750	33,150	40,000	29,100	8.9	1.2
5	VHM	4.42%	41,500	74,279	108,100	46,451	6.3	1.2	23	VIB	1.06%	20,550	28,340	41,000	21,300	5.1	1.3
6	VNM	3.86%	75,500	82,969	100,000	55,999	20.8	5.3	24	HDB	1.06%	17,050	22,302	25,000	16,100	5.5	1.2
7	CTG	3.22%	27,400	33,767	40,800	30,600	7.8	1.2	25	TPB	0.90%	23,300	27,540	31,300	22,800	5.9	1.1
8	SAB	2.95%	188,000	212,175	240,000	198,500	23.5	5.2	26	BVH	0.88%	48,500	62,675	65,000	60,600	23.6	1.8
9	MSN	2.86%	82,000	114,838	146,000	99,100	32.6	4.5	27	SHB	0.73%	9,790	9,790			3.9	0.7
10	HPG	2.85%	20,000	20,708	23,500	18,000	13.7	1.2	28	POW	0.69%	12,100	17,594	30,880	12,157	15.0	0.9
11	VPB	2.81%	17,050	26,139	32,547	17,700	6.3	1.2	29	SSI	0.67%	18,250	24,846	51,100	51,100	12.5	1.2
12	TCB	2.28%	26,500	45,214	65,000	25,300	4.6	0.8	30	HVN	0.66%	12,100	12,850	15,200	10,500	-	-
13	FPT	2.16%	80,500	104,717	113,000	95,400	16.6	4.2	31	PNJ	0.62%	76,900	95,738	107,250	82,800	12.7	2.9
14	BCM	2.12%	83,700	88,700	88,700	88,700	64.1	5.1	32	REE	0.59%	67,800	72,103	81,051	66,957	10.3	1.8
15	ACB	2.02%	24,400	31,680	39,000	27,958	6.0	1.4	33	LPB	0.59%	13,950	14,096	14,800	13,391	4.7	1.0
16	MBB	1.91%	17,250	28,368	37,500	19,600	4.5	1.0	34	MSB	0.59%	12,050	14,700	15,500	13,900	5.2	0.9
17	SSB	1.59%	31,750	31,750			15.6	2.5	35	GVR	1.37%	13,950	16,300	16,300	16,300	14.6	1.1
18	VRE	1.52%	26,700	36,761	42,300	32,600	22.2	1.8		Tổng	78.07%	1,024.7	1,266.6	1,501.0	1,078.0		2.1

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIẾN THÁNG 03.2023

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
27	28 ETF: iShares cơ cấu	01	02	03	04	05
06	07	08	09	10 ETF: FTSE VN công bố	11	12
13	14	15	16 Future VN30: đáo hạn	17 ETF: VNM công bố	18	19
20	21	22	23	24 ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	25	26
27	28	29	30	31	01	02

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2023

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1	16	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
2	6	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu	1	FED: Meeting
	14	ETF: iShares công bố	2	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn		
	28	ETF: iShares cơ cấu		
3	10	ETF: FTSE VN công bố	16	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn	21-22	FED: Meeting
	17	ETF: VNM công bố	30-31	FTSE: Market review
	24	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		
4	17	ETF: Vn-Diamond công bố		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1		
	13	Future VN30: Đáo hạn		
5	2	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	2-3	FED: Meeting
	17	ETF: iShares công bố	4	ECB: Meeting
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 5	VN: Hội nghị TW Đảng 07		
6	9	ETF: FTSE VN công bố	13-14	FED: Meeting
	15	Future VN30: Đáo hạn	15	ECB: Meeting
	16	ETF: VNM công bố	22	MSCI: Market Review
	23	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28-30	IEA: Hội thảo kinh tế
	Tháng 6	VN: Hợp quốc hội		
7	17	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	25-26	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2	27	ECB: Meeting
	13	Future VN30: Đáo hạn		
8	7	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu		
	17	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
9	1	ETF: FTSE VN công bố	09-10	G-20: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	14	Future VN30: Đáo hạn	19-20	FED: Meeting
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28	FTSE: Market Review
10	16	ETF: Vn-Diamond công bố	26	ECB: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	Tháng 10	VN: Hội nghị TW Đảng 08		
11	6	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	1	FED: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	30	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 11	VN: Hợp quốc hội		
12	1	ETF: FTSE VN công bố	12-13	FED: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	14	Future VN30: Đáo hạn		
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%											
Trung bình	4.98%	1.15%	0.62%	3.06%	1.13%	0.80%	-1.58%	1.52%	0.48%	0.00%	1.92%	1.60%	18.41%

YP (*): Year Performance

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

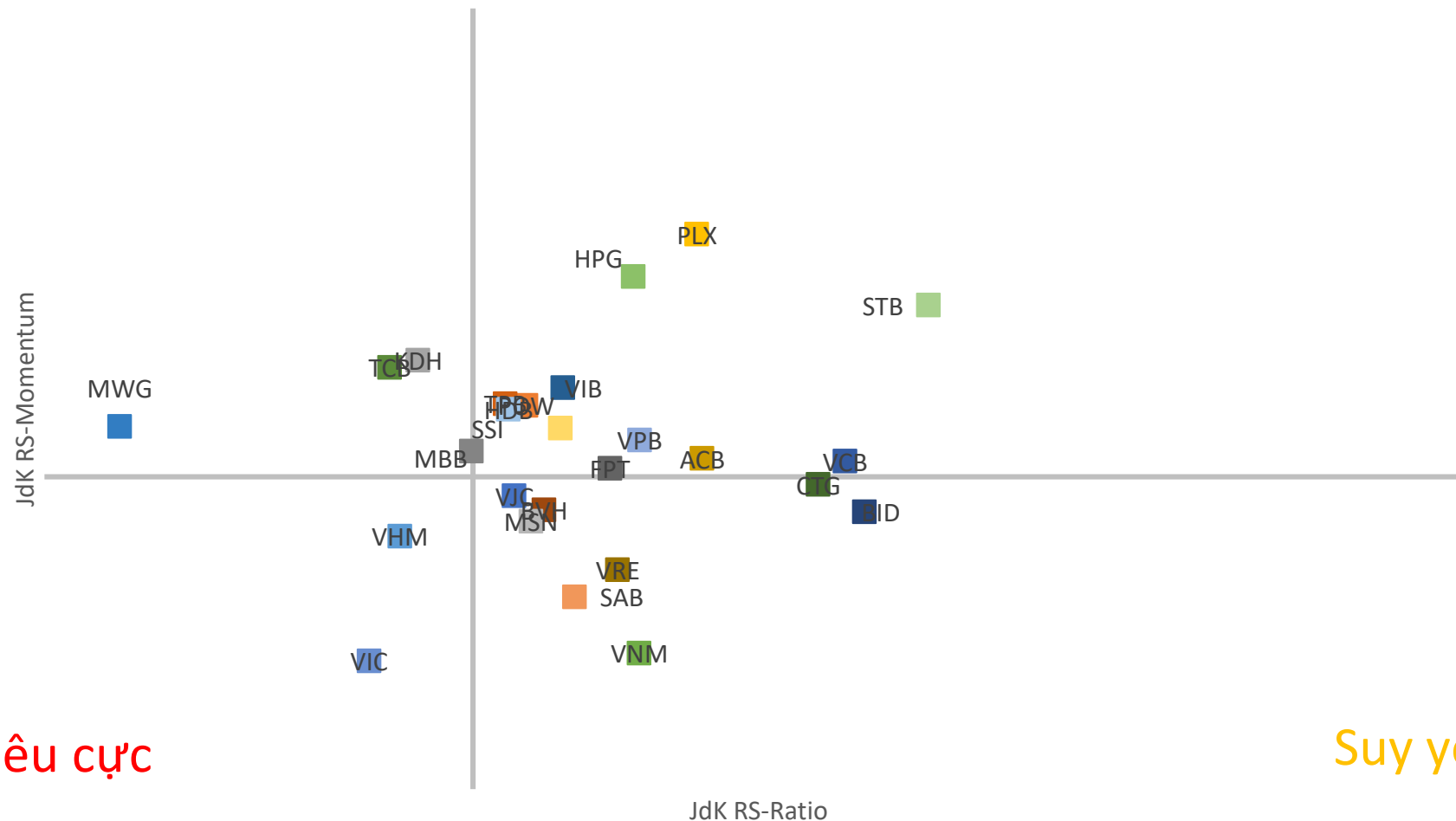
Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
POW	102.3264	102.096	17.07%
PLX	109.6057	107.5649	52.59%
VIB	103.9935	103.0666	19.27%
FPT	104.8635	100.2398	10.55%
HPG	105.541	104.745	69.42%
TPB	101.3997	102.0307	14.32%
ACB	108.323	100.6766	14.42%
VCB	113.5217	100.737	23.53%
HDB	101.3193	101.9078	21.00%
SSI	102.285	100.1944	36.69%
VPB	105.0489	100.1285	7.36%
STB	116.2478	104.1141	56.11%
KDH	98.41586	102.9085	44.74%
MWG	87.21845	101.1002	-0.12%
MBB	99.60008	100.2931	15.82%
TCB	97.1597	102.6352	18.46%
GVR	90.09963	104.2911	20.58%
VJC	100.3734	98.5682	2.00%
VNM	105.0503	94.92172	0.33%
BVH	102.3103	99.13228	9.94%
VRE	104.9885	97.27227	13.71%
BID	114.1014	99.30794	19.47%
CTG	111.5972	99.21611	17.81%
SAB	103.7955	97.46478	7.22%
MSN	101.5383	98.06545	-4.20%
VHM	96.58284	97.32015	3.30%
PDR	43.93847	95.72637	-34.33%
NVL	31.31584	83.13491	-69.41%
VIC	95.65015	94.30518	-17.68%
GAS	99.53857	95.92834	-7.17%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Ngày chốt dữ liệu: 24/02/2023

Nguồn: Bloomberg, BSC Research